

Số: 28/2017/CBTT-TCKT
(V/v : Công bố thông tin BCTC
hợp nhất quý I/2017)

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**
2. Mã chứng khoán : **S 99**
3. Trụ sở chính: **T3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội**
4. Điện thoại: **(84.4) 3 768 4495** Fax: **(84.4) 3 768 4490**
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Ông Cao Lữ Phi Hùng – Kế toán trưởng**
6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2017 của Công ty cổ phần SCI được ký ngày 20/04/2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : **www.sci.pro.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, HCNS

**Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc**



Lương Thanh Tùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
Quý I năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	01-31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	05-31

10/10/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		605,261,866,106	609,516,251,344
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18,494,833,971	63,661,423,814
111	1. Tiền		14,494,833,971	50,661,423,814
112	2. Các khoản tương đương tiền		4,000,000,000	13,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	181,516,454,142	174,681,548,492
121	1. Chứng khoán kinh doanh		48,753,901,561	40,912,601,561
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7,487,447,419)	(6,481,053,069)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		140,250,000,000	140,250,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		177,189,063,564	190,996,469,659
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	119,529,626,090	129,910,504,903
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	33,039,098,549	33,423,804,106
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	48,455,245,491	51,497,067,216
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23,834,906,566)	(23,834,906,566)
140	IV. Hàng tồn kho	9	207,338,753,018	168,840,681,453
141	1. Hàng tồn kho		207,359,790,550	168,861,718,985
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21,037,532)	(21,037,532)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20,722,761,411	11,336,127,926
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2,627,265,437	732,628,369
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17,965,385,955	10,420,525,817
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	130,110,019	182,973,740
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		412,822,971,980	365,155,208,580
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		615,960,000	4,578,774,500
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	-	3,962,814,500
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	615,960,000	615,960,000
220	II. Tài sản cố định		145,003,472,525	149,686,677,357
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	144,897,222,571	149,577,302,402
222	- Nguyên giá		239,116,889,509	246,367,858,218
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94,219,666,938)	(96,790,555,816)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	106,249,954	109,374,955
228	- Nguyên giá		342,500,000	342,500,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(236,250,046)	(233,125,045)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		171,719,167,749	114,079,736,524
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	171,719,167,749	114,079,736,524
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	85,550,000,000	85,550,000,000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		85,550,000,000	85,550,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9,934,371,706	11,260,020,199
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7,592,195,789	9,380,779,799
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.a	2,342,175,917	1,879,240,400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,018,084,838,086	974,671,459,924

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

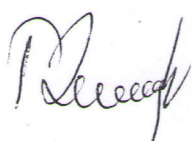
Quý I năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		521,515,756,756	474,594,806,285
310	I. Nợ ngắn hạn		385,759,365,696	340,186,415,225
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	51,256,406,234	72,460,109,491
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	35,619,965,287	31,903,514,724
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4,255,021,445	5,818,093,488
314	4. Phải trả người lao động		13,370,222,997	19,801,598,553
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3,432,620,573	11,196,322,793
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	61,500,847,632	4,963,467,288
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	214,100,121,483	191,794,148,843
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,224,160,045	2,249,160,045
330	II. Nợ dài hạn		135,756,391,060	134,408,391,060
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	56,815,000	56,815,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	132,723,412,337	131,375,412,337
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.b	2,976,163,723	2,976,163,723
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		496,569,081,330	500,076,653,639
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	496,569,081,330	500,076,653,639
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		388,491,390,000	388,491,390,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		388,491,390,000	388,491,390,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		982,166,000	982,166,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9,226,367,080	9,226,367,080
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41,984,279,894	42,692,268,458
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		42,539,268,457	27,948,886,409
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(554,988,563)	14,743,382,049
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		55,884,878,356	58,684,462,101
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,018,084,838,086	974,671,459,924



Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập



Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng



Lương Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2017*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	46,993,080,803	35,989,112,642
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		46,993,080,803	35,989,112,642
11	4. Giá vốn hàng bán	23	35,158,232,227	25,826,080,638
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,834,848,576	10,163,032,004
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3,717,742,652	29,843,304,913
22	7. Chi phí tài chính	25	7,915,145,348	22,385,857,621
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6,442,159,188	5,080,873,338
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8,498,261,258	13,004,223,485
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(860,815,378)	4,616,255,811
31	12. Thu nhập khác	27	659,147,918	269,002,111
32	13. Chi phí khác	28	461,372,400	234,860,206
40	14. Lợi nhuận khác		197,775,518	34,141,905
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(663,039,860)	4,650,397,716
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	380,467,966	898,526,061
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30.c	(462,935,517)	(47,068,400)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(580,572,309)</u>	<u>3,798,940,055</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(377,988,563)	3,347,432,057
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(202,583,746)	451,507,998
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(10)	49

Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng



Lương Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

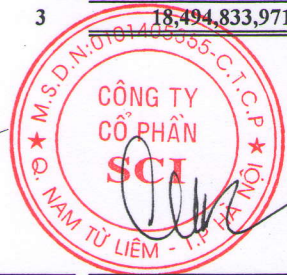
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(663,039,860)	4,650,397,716
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6,544,902,611	4,232,239,041
03	- Các khoản dự phòng		1,006,394,350	6,463,611,615
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,879,726,793)	(166,064,840)
06	- Chi phí lãi vay		6,442,159,188	4,636,497,435
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn		9,450,689,496	19,816,680,967
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4,535,092,960	78,249,970,839
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(38,498,071,565)	(18,857,788,137)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23,369,348,381	(35,839,583,412)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(106,053,058)	(93,796,646)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(7,841,300,000)	(46,575,317,928)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4,728,816,131)	(3,195,770,936)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,118,317,852)	(6,396,681,837)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(502,000,000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16,439,427,769)	(12,892,287,090)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(60,120,508,497)	(1,780,936,351)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài		881,363,634	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9,308,010,149	166,064,840
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(49,931,134,714)	(1,614,871,511)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		135,447,093,107	74,726,435,978
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(111,793,120,467)	(63,875,151,539)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,450,000,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		21,203,972,640	10,851,284,439
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(45,166,589,843)	(3,655,874,162)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		63,661,423,814	32,717,881,915
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	18,494,833,971	29,062,007,753

(Signature)

Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập

(Signature)

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng



Lương Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI (tên cũ là Công ty Cổ phần Sông Đà 909), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 388.491.390.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 388,491,390,000 đồng; tương đương 38,849,139 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ liên quan đến xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công cơ khí;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng ô tô;
- Kinh doanh máy xây dựng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, bur điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
Phường Mỹ Tri, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con:
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: không có

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Hà Nội	51.00%	51.00%	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng
Công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An	Nghệ An	100.00%	100.00%	Xây dựng thủy điện
Công ty cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	96.00%	96.00%	Tư vấn thiết kế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	20 năm
- Phần mềm kế toán	20 năm
- Nhãn hiệu, thương hiệu	20 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
Phường Mỹ Tri, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4,575,601,201	1,332,514,825
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,919,232,770	49,328,908,989
Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	13,000,000,000
	<u><u>18,494,833,971</u></u>	<u><u>63,661,423,814</u></u>

Tại 31/03/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 4 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng thương mại TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
- Hợp đồng ủy thác đầu tư (*)	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000
	140,250,000,000	140,250,000,000	140,250,000,000	140,250,000,000

(*) Số dư phản ánh khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý quỹ IB theo hợp đồng quản lý đầu tư số 10/2016/HĐQL/IBFM-SCI ngày 27/06/2016 và số 11/2016/HĐQL/IBFM-S99 ngày 28/06/2016. Tại thời điểm 31/03/2017, danh mục ủy thác đầu tư của Công ty là 140 trái phiếu doanh nghiệp, với tổng giá trị là 140 tỷ đồng.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	48,753,901,561	41,266,454,142	(7,487,447,419)	40,912,601,561	32,116,552,435	(6,481,053,069)
GEX	4,551,300,000	4,551,300,000	-	-	-	-
PCT	18,212,390,992	18,212,390,992	-	18,212,390,992	18,890,100,000	-
SDA	7,410,000,000	2,686,664,600	(4,723,335,400)	7,410,000,000	3,466,664,000	(3,943,336,000)
STG	7,167,500,000	7,015,000,000	(152,500,000)	3,877,500,000	4,108,500,000	-
DDV	5,401,440,000	3,311,220,000	(2,090,220,000)	5,401,440,000	-	(1,889,540,000)
VTX	1,475,610,000	1,475,610,000	-	1,475,610,000	3,822,000,000	(98,374,000)
Cổ phiếu khác	4,535,660,569	4,014,268,550	(521,392,019)	4,535,660,569	1,829,288,435	(549,803,069)
	48,753,901,561	41,266,454,142	(7,487,447,419)	40,912,601,561	32,116,552,435	(6,481,053,069)

(*) Cơ sở xác định giá trị hợp lý các chứng khoán kinh doanh của Công ty là giá thị trường trên sàn Hà Nội, sàn Hồ Chí Minh và sàn Upcom lần lượt tại thời điểm 31/03/2017 và 01/01/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
Phường Mỹ Tri, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà	550,000,000	-	550,000,000	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon	37,000,000,000	-	37,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	18,000,000,000	-	18,000,000,000	-
- Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
	85,550,000,000	-	85,550,000,000	-

Ghi chú: Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 03/09/2015 về việc thành lập Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam giữa Công ty Cổ phần SCI với Công ty Cổ phần Chứng khoán IB, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện và Công ty Cổ phần FTG Việt Nam:

- Thời gian hoạt động của quỹ: 05 năm;
- Vốn điều lệ dự kiến: 100 tỷ đồng. Vốn thực góp tại 31/03/2017 là 100 tỷ đồng;
- Vốn cam kết góp của Công ty Cổ phần SCI: 30 tỷ đồng;
- Lĩnh vực và mục tiêu đầu tư: Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, các doanh nghiệp IPO, các doanh nghiệp thoái vốn Nhà nước, trở thành cổ đông lớn trong các doanh nghiệp dự định đầu tư.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon	Hà Nội	14.29%	14.29%	Phát triển dự án và thi công xây dựng
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	8.00%	8.00%	Đầu tư, thi công thủy điện

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà là khoản ủy thác đầu tư qua Tổng Công ty Sông Đà.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	8,891,097,482	3,370,553,878
- Công ty CP Kho vận Miền Nam	4,377,093,926	19,197,109,863
- Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	10,283,278,934	9,925,899,638
- Ban Điều hành thủy điện Sơn La	19,510,742,392	19,508,203,926
- Ban Điều hành Dự án thủy điện Lai Châu	10,054,517,230	9,309,699,230
- VPĐD Tổng Công ty Sông Đà - BĐH dự án Thủy điện Lai Châu	9,681,385,509	10,814,054,290
- Công ty Cổ phần Licogi 13	6,843,046,996	6,843,046,996
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	3,568,297,120	3,568,297,120
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 8 - CTCP	3,234,450,250	3,234,450,250
- Chi nhánh TCT CP Dịch vụ KT Dầu khí Việt Nam - Ban điều	12,489,968,937	7,269,199,361
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30,595,747,314	36,869,990,351
	119,529,626,090	129,910,504,903

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Long Hoa	2,553,753,000	(1,276,876,500)	2,553,753,000	(1,276,876,500)
Công ty CP ĐT&XD Đại Phát	651,111,400	-	651,111,400	-
Công ty CP tư vấn phát triển năng	840,000,000	(840,000,000)	840,000,000	(840,000,000)
Công ty CP TV XD và TM Tây Nguyên	607,036,800	-	607,036,800	-
Công ty CP XD số Một Việt Hưng	-	-	1,000,000,000	-
Công ty TNHH TM Guangzhou	-	-	16,433,458,542	-
Trả trước cho người bán khác	28,387,197,349	-	11,338,444,364	(520,481,458)
	33,039,098,549	(2,116,876,500)	33,423,804,106	(2,637,357,958)
b) Dài hạn				
Công ty CP ĐT&XD Đại Phát	-	-	3,962,814,500	-
	-	-	3,962,814,500	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền	1,098,586,111	-	6,788,853,608	-
Phải thu về kinh	-	-	6,451,250	-
Tạm ứng	19,538,455,590	-	12,188,772,338	-
Ký cược, ký quỹ	16,000,000	-	16,000,000	-
Phải thu tiền giao	-	-	8,171,397,525	-
Phải thu Công ty	-	-	95,117,575	-
Phải thu tiền vật tư	-	-	3,904,368,181	-
Phải thu tiền tạm	-	-	318,438,120	-
Công ty CP Sản	-	-	1,298,150,000	-
Phải thu Công ty	-	-	1,200,000,000	-
Phải thu khác	27,802,203,790	(5,209,909,133)	17,509,518,619	(5,209,909,133)
	<u>48,455,245,491</u>	<u>(5,209,909,133)</u>	<u>51,497,067,216</u>	<u>(5,209,909,133)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	615,960,000	-	615,960,000	-
	<u>615,960,000</u>	<u>-</u>	<u>615,960,000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

8 . NỢ XẤU

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu				
- Ban điều hành Thủy điện	14,013,038,180	7,006,519,090	14,013,038,180	7,006,519,090
- Công ty CP XL và PT Thành	6,248,083,094	4,373,658,166	6,248,083,094	4,373,658,166
- Công ty CP Licogi 13	6,843,046,996	4,790,132,897	6,843,046,996	4,790,132,897
- Công ty CP Xây dựng dịch	3,425,189,422	2,397,632,595	3,425,189,422	2,397,632,595
- Các khoản khác	29,333,988,946	17,460,497,324	29,333,988,946	17,460,497,324
	59,863,346,638	36,028,440,072	59,863,346,638	36,028,440,072

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật	26,968,641,819	(21,037,532)	27,424,030,439	(21,037,532)
Chi phí sản xuất	180,391,148,731	-	141,437,688,546	-
- Công trình thủy	14,919,625,127	-	14,884,660,174	-
- Công trình QL1 -	4,871,943,154	-	12,129,135,861	-
- Công trình	8,765,623,878	-	7,485,541,455	-
- Công trình bến	4,715,252,432	-	4,700,197,299	-
- Hàng mục đóng	87,001,416,655	-	63,033,939,121	-
- Công trình Thủy	-	-	-	-
- Kho Sotrans -	1,473,708,640	-	7,945,935,543	-
- Công trình Lèng	4,995,922,718	-	4,995,922,718	-
- Công trình Thà	6,686,385,900	-	6,686,385,900	-
- Các công trình	46,961,270,227	-	19,575,970,475	-
	207,359,790,550	(21,037,532)	168,861,718,985	(21,037,532)

11/21 0 03/2017 11/21

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
 Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
 Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	171,719,167,749	114,079,736,524
- Dự án công trình Thủy điện Canan ⁽²⁾	171,628,258,658	113,988,827,433
- Dự án Thủy điện Nậm Xe ⁽²⁾	27,272,727	27,272,727
- Dự án Thủy điện Nậm Lùm ⁽²⁾	63,636,364	63,636,364
	<u><u>171,719,167,749</u></u>	<u><u>114,079,736,524</u></u>

(1) Dự án công trình thủy điện Canan do công ty TNHH Năng lượng Sovico - Nghệ An là chủ đầu tư. Căn cứ theo giấy chứng nhận đầu tư số 4586247383 chứng nhận lần đầu ngày 14 tháng 09 năm 2009, chứng nhận lần ba ngày 25 tháng 07 năm 2016 dự án có tổng mức đầu tư là 810.842.000.000 đồng.

Quy mô dự án: tổng công suất lắp máy 12MW. Trong đó:

- Nhà máy thủy điện Canan 1: giá trị nghiệm thu quyết toán đến thời điểm 31/12/2016 là 7.168.588.417 đồng, dự kiến phát điện vào quý 3 năm 2018;

- Nhà máy thủy điện Canan 2: giá trị nghiệm thu quyết toán đến thời điểm 31/12/2016 là 98.746.659.451 đồng, dự kiến phát điện vào quý 1 năm 2018.

(2) Dự án Thủy điện Nậm Xe và Dự án Thủy điện Nậm Lùm được phê duyệt nghiên cứu khảo sát, lập dự án đầu tư theo Nghị quyết số 01a/2016/NQ-HĐQT ngày 05/01/2016. Tại thời điểm 31/12/2016, chi phí của dự án bao gồm các chi phí nghiên cứu, tư vấn, khảo sát, thăm dò dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2017

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11,221,128,927	142,801,600,105	83,053,973,178	512,823,280	8,778,332,728	246,367,858,218
- Mua trong kỳ	-	220,000,000	2,221,527,272	39,550,000	-	2,481,077,272
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,800,544,443)	(5,931,501,538)	-	-	(9,732,045,981)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,221,128,927	139,221,055,662	79,343,998,912	552,373,280	8,778,332,728	239,116,889,509
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,517,637,016	49,335,477,638	40,425,140,887	402,571,117	109,729,158	96,790,555,816
- Khấu hao trong kỳ	70,132,056	3,901,737,565	2,442,108,778	18,070,053	109,729,158	6,541,777,610
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,489,907,450)	(5,622,759,038)	-	-	(9,112,666,488)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,587,769,072	49,747,307,753	37,244,490,627	420,641,170	219,458,316	94,219,666,938
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4,703,491,911	93,466,122,467	42,628,832,291	110,252,163	8,668,603,570	149,577,302,402
Tại ngày cuối kỳ	4,633,359,855	89,473,747,909	42,099,508,285	131,732,110	8,558,874,412	144,897,222,571

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH	Phần mềm máy	Nhãn hiệu,	Cộng
	tính	thương hiệu	
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	92,500,000	250,000,000	342,500,000
Số dư cuối kỳ	92,500,000	250,000,000	342,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	92,500,000	140,625,045	233,125,045
- Khấu hao trong kỳ	-	3,125,001	3,125,001
Số dư cuối kỳ	92,500,000	143,750,046	236,250,046
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	109,374,955	109,374,955
Tại ngày cuối kỳ	-	106,249,954	106,249,954

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	723,500,557	650,227,338
Chi phí trả trước về thuê văn phòng và bếp ăn	229,778,587	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,673,986,293	82,401,031
	2,627,265,437	732,628,369
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	1,717,272,491	3,026,527,986
Phí tư vấn thiết kế Logo và Slogan	78,393,333	166,585,833
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,606,587,333	5,715,443,758
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,189,942,632	472,222,222
	7,592,195,789	9,380,779,799

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người				
Công ty Cổ phần	8,938,744,927	8,938,744,927	10,519,685,177	10,519,685,177
Công ty TNHH Đại	6,064,744,466	6,064,744,466	5,701,573,466	5,701,573,466
Công ty TNHH	-	-	2,988,300,000	2,988,300,000
Phải trả các đối	36,252,916,841	36,252,916,841	53,250,550,848	53,250,550,848
	51,256,406,234	51,256,406,234	72,460,109,491	72,460,109,491

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
 Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	7,699,523,882	7,699,523,882	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	52,863,721	5,440,357,923	380,467,966	2,118,317,852	-	3,649,644,316
Thuế Thu nhập cá nhân	-	332,940,515	346,291,789	118,650,225	-	560,582,079
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	130,110,019	-	-	-	130,110,019	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	5,190,507	3,000,000	3,000,000	-	5,190,507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39,604,543	-	-	-	39,604,543
	182,973,740	5,818,093,488	8,429,283,637	9,939,491,959	130,110,019	4,255,021,445

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1,500,000,000	-
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí Việt	30,607,739,752	29,370,854,216
Các đối tượng khác	3,512,225,535	2,532,660,508
	<u>35,619,965,287</u>	<u>31,903,514,724</u>

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2,243,055,556	529,712,499
- Tiền vật tư sử dụng quá định mức phải trả	470,085,917	470,085,917
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình, thuê ca máy	-	9,774,321,824
- Chi phí phải trả khác	719,479,100	422,202,553
	<u>3,432,620,573</u>	<u>11,196,322,793</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	486,295,716	411,603,861
- Bảo hiểm xã hội	698,313,349	314,957,327
- Bảo hiểm thất nghiệp	22,546,300	38,810,950
- Phải trả vật tư tạm nhập trong năm	-	1,581,524,000
- Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	-	6,447,436
- Phải trả thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	197,400,000	519,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	60,096,292,267	2,091,123,714
	<u>61,500,847,632</u>	<u>4,963,467,288</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56,815,000	56,815,000
	<u>56,815,000</u>	<u>56,815,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	167,612,149,067	167,612,149,067	133,499,093,107	104,148,167,456	196,963,074,718	196,963,074,718
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (1)	118,647,529,279	118,647,529,279	121,216,677,029	85,020,177,334	154,844,028,974	154,844,028,974
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (2)	47,164,619,788	47,164,619,788	12,282,416,078	17,327,990,122	42,119,045,744	42,119,045,744
- Ông Phan Dương Mạnh	800,000,000	800,000,000	-	800,000,000	-	-
- Ông Nguyễn Công Hòa	1,000,000,000	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng	24,181,999,776	24,181,999,776	-	7,044,953,011	17,137,046,765	17,137,046,765
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (3)	17,429,249,776	17,429,249,776	-	5,299,703,011	12,129,546,765	12,129,546,765
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (4)	6,752,750,000	6,752,750,000	-	1,745,250,000	5,007,500,000	5,007,500,000
	191,794,148,843	191,794,148,843	133,499,093,107	111,193,120,467	214,100,121,483	214,100,121,483

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
 Phường Mỹ Tri, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng	70,557,412,113	70,557,412,113	1,948,000,000	600,000,000	71,905,412,113	71,905,412,113
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (3)	45,482,194,426	45,482,194,426	1,673,000,000	600,000,000	46,555,194,426	46,555,194,426
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (4)	25,075,217,687	25,075,217,687	275,000,000	-	25,350,217,687	25,350,217,687
Trái phiếu thường (*)	85,000,000,000	85,000,000,000	-	-	85,000,000,000	85,000,000,000
	155,557,412,113	155,557,412,113	1,948,000,000	600,000,000	156,905,412,113	156,905,412,113
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24,181,999,776)	(24,181,999,776)			(24,181,999,776)	(24,181,999,776)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	131,375,412,337	131,375,412,337			132,723,412,337	132,723,412,337

(*) Trong năm 2015, Công ty phát hành 85 trái phiếu tại ngày 25/12/2015 với kỳ hạn 36 tháng với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ sau được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2017

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	370,000,000,000	982,166,000	8,192,087,059	48,166,320,441	61,057,824,009	488,398,397,509
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	15,236,284,008	(1,708,725,897)	13,527,558,111
Phân phối lợi nhuận tại Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà 9	-	-	1,034,280,021	(1,585,896,032)	(529,984,011)	(1,081,600,022)
Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS năm 2015	-	-	-	(492,901,959)	-	(492,901,959)
Giảm khác	-	-	-	(140,148,000)	(134,652,000)	(274,800,000)
Số dư cuối kỳ trước	370,000,000,000	982,166,000	9,226,367,080	61,183,658,458	58,684,462,101	500,076,653,639
Số dư đầu năm này	388,491,390,000	982,166,000	9,226,367,080	42,692,268,458	58,684,462,101	500,076,653,639
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(377,988,564)	(202,583,745)	(580,572,309)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà 9 trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(2,450,000,000)	(2,450,000,000)
Tạm trích thù lao HĐQT và BKS năm 2016	-	-	-	(177,000,000)	-	(177,000,000)
Giảm khác (*)	-	-	-	(153,000,000)	(147,000,000)	(300,000,000)
Số dư cuối kỳ này	388,491,390,000	982,166,000	9,226,367,080	41,984,279,894	55,884,878,356	496,569,081,330

(*) Giảm khác bao gồm thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách và chi phí họp Đại hội đồng cổ đông tại Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
 Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
 Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 30/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2016, Công ty công

	Công ty mẹ	Công ty CP Đầu	Tổng
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,680,852,988	14,055,511,565	31,736,364,553
Lợi nhuận còn lại chưa chia các năm trước	19,977,576,459	5,829,551,535	25,807,127,994
Tổng lợi nhuận còn lại chưa chia các năm trước	37,658,429,447	19,885,063,100	57,543,492,547
Thù lao HDQT và BKS không chuyên trách tại		240,000,000	240,000,000
Trích Quỹ đầu tư phát triển		2,028,000,042	2,028,000,042
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,081,600,022	1,081,600,022
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 5% vốn điều	18,491,390,000	5,000,000,000	23,491,390,000
Lợi nhuận chưa phân phối	19,167,039,447	11,535,463,036	30,702,502,483

(*) Ngày 15/08/2016, Công ty có Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với nội dung:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 1.850.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 1.849.139 cổ phiếu;
- Phương án xử lý cổ phiếu lẻ: Số cổ phiếu mới phát hành được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ

Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà 9 chưa có Thông báo chốt quyền nhận cổ

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	388,491,390,000	100%	388,491,390,000
	100%	388,491,390,000	100%	388,491,390,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I Năm 2017 VND	Quý I Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	388,491,390,000	388,491,390,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	370,000,000,000	370,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	18,491,390,000	18,491,390,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	388,491,390,000	388,491,390,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18,491,390,000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	18,491,390,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,849,139	38,849,139
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,849,139	38,849,139
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,849,139	38,849,139
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,849,139	38,849,139
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,849,139	38,849,139
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9,226,367,080	9,226,367,080
	9,226,367,080	9,226,367,080

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngoại tệ các loại

	31/03/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	347.88	113.92

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3,577,270,810	295,961,086
Doanh thu cung cấp dịch vụ	129,119,772	1,165,994,839
Doanh thu hợp đồng xây dựng	43,286,690,221	34,527,156,717
	46,993,080,803	35,989,112,642

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,553,909,941	335,408,864
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	129,119,772	1,048,518,111
Giá vốn hợp đồng xây dựng	31,475,202,514	24,442,153,663
	35,158,232,227	25,826,080,638

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,092,742,652	97,018,090
Lãi bán các khoản đầu tư ngắn hạn	100,000,000	29,677,240,073
Cổ tức, lợi nhuận được chia	525,000,000	69,046,750
	3,717,742,652	29,843,304,913

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
 Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
 Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý I Năm 2017</u>	<u>Quý I Năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6,442,159,188	5,080,873,338
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	15,464,975,214
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	41,558,571	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	1,006,394,350	1,082,918,125
Chi phí tài chính khác	425,033,239	757,090,944
	<u>7,915,145,348</u>	<u>22,385,857,621</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I Năm 2017</u>	<u>Quý I Năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	813,281,421	2,524,675,747
Chi phí nhân công	3,803,820,024	1,692,942,718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	483,020,150	504,621,008
Thuế, phí, lệ phí	209,809,649	130,435,802
Chi phí dự phòng	-	5,380,693,490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,461,165,793	1,178,598,535
Chi phí khác bằng tiền	1,727,164,221	1,592,256,185
	<u>8,498,261,258</u>	<u>13,004,223,485</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý I Năm 2017</u>	<u>Quý I Năm 2016</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	261,984,141	-
Thu nhập khác	397,163,777	269,002,111
	<u>659,147,918</u>	<u>269,002,111</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	461,372,400	234,860,206
	461,372,400	234,860,206

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(663,039,860)	4,650,397,716
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	380,467,966	898,526,061
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	380,467,966	898,526,061
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5,387,494,202	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2,118,317,852)	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	3,649,644,316	898,526,061
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ		12,876,330,526
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(8,334,498,664)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	4,541,831,862
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	380,467,966	898,526,061
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3,649,644,316	5,440,357,923

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
Phường Mỹ Tri, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch	2,342,175,917	1,879,240,400
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,342,175,917	1,879,240,400

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu	22%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh	2,976,163,723	2,976,163,723
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2,976,163,723	2,976,163,723

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	VND	VND
Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát	(462,935,517)	(47,068,400)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ	-	-
	(462,935,517)	(47,068,400)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(377,988,563)	3,347,432,057
Các khoản điều chỉnh	-	(1,457,507,521)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến được trích từ lợi	-	(884,042,649)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến được trích từ lợi	-	(573,464,872)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(377,988,563)	1,889,924,536
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38,849,139	38,849,139
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(10)	49

Nguyễn Thị Tú Quỳnh
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng



Lương Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017